

Tham nhũng và Kiềm hổi: Các bằng chứng trên thế giới

M Tariq Majeed*

Ngày nhận: 30/9/2015

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2015

Ngày duyệt đăng: 25/10/2015

Tóm tắt:

Nghiên cứu này sẽ sử dụng dữ liệu bảng về tham nhũng của 146 quốc gia, từ đó góp phần xây dựng kho tài liệu chuyên ngành thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa kiềm hổi và tham nhũng mà trong đó trọng tâm là phân tích sự phân phối của biến số phụ thuộc (tham nhũng). Trong các dữ liệu bảng, chúng tôi nhận thấy rằng độ lệch chuẩn của biến kiềm hổi tăng so với độ tăng của tham nhũng là 0.33 điểm, hoặc 25% độ lệch chuẩn trong chỉ số tham nhũng. Chúng tôi cũng điều tra liệu việc tăng mức kiềm hổi liên tục có làm tăng tình trạng tham nhũng ở các quốc gia có tỷ lệ tham nhũng nhiều nhất và ít nhất hay không. Kết quả của chúng tôi chỉ ra rằng trong số các quốc gia có tình hình tham nhũng ít nhất, thì kiềm hổi có vẻ như không làm tăng mức tham nhũng, nhưng ở các quốc gia tham nhũng cao nhất thì lại gia tăng đáng kể. Phát hiện của chúng tôi rất hữu ích cho các thông số mẫu khác nhau, các tác động khu vực và các kỹ thuật kinh tế lượng khác.

Từ khóa: tham nhũng; kiềm hổi; dữ liệu bảng; hồi quy phân vị

Corruption and Remittances: Evidence from around the World

Abstract

This study revisits the sources of corruption using panel data for 146 countries and contributes to the literature by analyzing the relationship between remittances and corruption with a particular focus on the analysis of the distribution of the dependent variable (corruption). In cross sectional and panel settings we find that a standard deviation increase in the remittances variable is associated with an increase in corruption of 0.33 points, or 25 percent of a standard deviation in the corruption index. We also investigate whether greater remittances consistently increase corruption among the most and least corrupt countries. Our results show that among the least corrupt countries, remittances do not appear to increase corruption but significantly promote corruption among most corrupt countries. Our findings are robust for different sample specifications, for regional effects and for alternative econometrics techniques.

Keywords: Corruption; remittances; panel data; quantile regression.

1. Giới thiệu

Tham nhũng trên thế giới được coi là đặc hữu và phổ biến, nó là một tác nhân chính làm chậm tốc độ phát triển kinh tế, bóp nghẹt đầu tư, cản trở việc cung ứng các dịch vụ công và gia tăng tình trạng bất công đến mức mà các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Thế giới đã nhận định rằng tham nhũng là một cản trở lớn nhất đối với sự phát triển của kinh tế xã hội'. Mặc dù tham nhũng đã trở thành một hiện

tượng bình thường ở rất nhiều các quốc gia nhưng người dân luôn phản đối những tác động tiêu cực của nó đối với sự phát triển. Việc xóa bỏ hiện tượng tham nhũng trên phạm vi rộng và thúc đẩy sự công bằng trên thị trường là mối quan ngại lớn nhất trong việc phát triển và cũng là mục tiêu cho chính sách cốt lõi của tất cả các quốc gia.

Nghiên cứu về các tác nhân và tác động của tham nhũng đã phổ biến trong các năm gần đây (như

nghiên cứu của Lambsdorff vào năm 2006 được xem như một đánh giá xuất sắc về vấn đề tương tự). Những nghiên cứu thực nghiệm xuyên quốc gia về nguyên nhân của tham nhũng đã phát hiện ra rất nhiều các nhân tố như là các nhân tố về kinh tế, văn hóa thể chế và chính sách. Theo sau nghiên cứu này, một nghiên cứu về các tác nhân gây ra tham nhũng cũng đang được bắt đầu, mặc dù một vài khía cạnh vẫn còn chưa cụ thể. Ví dụ như, vai trò của chính phủ và sự mở cửa của thị trường trong việc quyết định vấn đề tham nhũng vẫn chưa được giải quyết.

Trong những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu quan tâm đến mối quan hệ giữa kiều hối và các biến số kinh tế vĩ mô khác. Trong khi kiều hối tạo ra được các tác động tích cực đến nền kinh tế vĩ mô thông qua việc giảm nghèo, tăng tiết kiệm và đầu tư, nó cũng bị xem là tạo ra các tác động tiêu cực thông qua việc tăng tỷ giá hối đoái, tăng lạm phát và các tác động tiêu cực lên các thành tố của thị trường lao động (Chami & cộng sự, 2003; Barajas & cộng sự, 2008).

Dù vậy, điều đáng ngạc nhiên là người ta rất ít quan tâm đến việc kiều hối ảnh hưởng đến tham nhũng như thế nào. Các tài liệu phần lớn đều lảng tránh các tác động của kiều hối đối với tham nhũng. Gần đây, Abdih & cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng kiều hối có tác động tiêu cực lên chất lượng của các thể chế. Tuy nhiên, nghiên cứu của họ lờ đi tầm quan trọng của các mức độ tham nhũng mà kiều hối gây ra hiện nay. Nghiên cứu hiện tại đang cố gắng lấp đầy khuyết điểm này bằng cách tìm hiểu tác động kiều hối đến tham nhũng trên rất nhiều nước trong một thời gian dài đồng thời tập trung đặc biệt vào vai trò phân phối của tham nhũng.

Nghiên cứu này bổ sung vào kho tài liệu đang được xây dựng về tham nhũng bằng cách tiếp cận các câu hỏi sau: (1) Kiều hối có gia tăng tham nhũng? (2) Tác động của kiều hối đến tham nhũng có phụ thuộc vào sự phân phối của biến phụ thuộc không? (3) Vai trò của chính phủ là gì?

Nghiên cứu này khác với các nghiên cứu tham nhũng hiện hành ở một số điểm sau: Đầu tiên, đây là một dữ liệu bảng phân tích để tìm ra tác động của kiều hối đối với vấn đề tham nhũng. Thứ hai, nghiên cứu này giúp bổ sung các tài liệu đã có về các nguyên nhân gây ra tham nhũng bằng cách nghiên cứu sự phân phối của biến phụ thuộc (tham nhũng) đối với kiều hối. Thứ ba, thông qua việc sử dụng bộ bảng dữ liệu gần đây, nghiên cứu đã đưa ra cách giải thích tốt hơn các nguyên nhân gây ra tham nhũng

chưa xác thực (ví dụ như chỉ tiêu chính phủ). Thứ tư, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng và phương pháp nghiên cứu cắt ngang trong thời gian dài hơn so với các nghiên cứu trước đó chỉ sử dụng dữ liệu trong vòng một vài năm. Thứ năm, nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng khác để tiếp cận tốt với các kết quả và giải quyết vấn đề biến nội sinh.

Phần còn lại của bài có cấu trúc như sau: Phần 2 là bản sơ lược các nghiên cứu có liên quan. Phần 3 mô tả ngắn gọn các vấn đề dữ liệu và phần 4 đưa ra khung phân tích của nghiên cứu. Phần 5 là báo cáo các kết quả và thảo luận. Cuối cùng, phần 6 là kết luận.

2. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan

Kiều hối ảnh hưởng tiêu cực hay tích cực đối với nền kinh tế vĩ mô của một quốc gia là một vấn đề gây tranh cãi cả trên khía cạnh lý thuyết lẫn thực nghiệm. Có rất nhiều những nghiên cứu thực nghiệm đã nghiên cứu tác động của kiều hối lên sự phát triển của một quốc gia và cũng đã đưa ra được các kết luận khác nhau mặc dù đều sử dụng chung các nguồn dữ liệu (ví dụ như Barajas, 2008).

Các tác động tiêu cực lên nền kinh tế vĩ mô của kiều hối được phân tách khá rõ thông qua thị trường lao động. Các biên lai kiều hối được dự kiến là có ảnh hưởng tiêu cực đối với lực lượng lao động tham gia vì những lý do sau đây. Đầu tiên, các hộ gia đình có khả năng thay thế các khoản thu nhập chuyển khoản chưa được hưởng bằng thu nhập lao động bởi vì các dòng kiều hối chỉ là những chuyển khoản thu nhập đơn giản. Thứ hai, Chami & cộng sự (2003) đã lập luận rằng không kể đến mục đích sử dụng của kiều hối, có những vấn đề rủi ro đạo đức khác nhau liên quan tới biên lai chuyển tiền. Thứ ba, việc giám sát và quản lý dòng kiều hối là vô cùng khó khăn vì người gửi và người nhận có một khoảng cách địa lý khá xa và kiều hối được gửi theo dạng thông tin bất đối xứng. Như vậy, các vấn đề rủi ro đạo đức có thể làm cho một cá nhân sử dụng các nguồn lực này để giải trí và nó làm giảm việc lao động.

Barajas & cộng sự (2008) đã tranh luận rằng sự có sẵn của dòng kiều hối làm giảm động lực của các cá nhân trong việc theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện chính sách của chính phủ. Dòng kiều hối tạo ra vấn đề rủi ro đạo đức đối với chính phủ, bởi chi phí do việc điều hành không tốt của một quốc gia ít nhất cũng được chuyển một phần sang người gửi kiều hối bởi vì bất cứ khi nào có chuyện tại quê nhà, thì dòng kiều hối đều có xu hướng tăng. Vấn đề chính của lập luận này là dòng kiều hối cao có thể làm

giảm hiệu quả quản lý trong của một quốc gia hay không. Chúng tôi chỉ tập trung phân tích lập luận này ở một khía cạnh, cụ thể là về chất lượng thể chế hay chính là tham nhũng.

Trong một nghiên cứu gần đây, Abdih & cộng sự (2012) đã tìm hiểu mối quan hệ giữa khiếu nại và chất lượng của thể chế. Phân tích của họ chỉ ra rằng dòng khiếu nại có thể tạo ra các tác động tiêu cực đối với chất lượng của các thể chế. Các cá nhân có dòng khiếu nại cao không quan tâm đến chất lượng của thể chế trong nước và thích giải quyết các vấn đề kinh tế thông qua người gửi khiếu nại hơn và có thể sử dụng tiền chưa kiếm được để “bôi trơn” cho công việc trong các ngành công cộng.

Khiếu nại giúp các hộ gia đình có thể mua được các dịch vụ hàng hóa cá nhân hơn là phụ thuộc hoàn toàn vào sự cung cấp của chính phủ (Abdih & cộng sự, 2012). Ví dụ, các cá nhân có khiếu nại có thể sử dụng được các dịch vụ y tế, giáo dục tư nhân. Do đó, họ ít động lực để theo dõi việc cung cấp dịch vụ công cộng của nhà nước. Do đó, Abdih & cộng sự (2012) lập luận rằng “chính phủ có thể tùy ý sử dụng nhiều nguồn lực thích hợp cho mục đích riêng của mình, chứ không phải là sử dụng các nguồn lực này để cung cấp các dịch vụ công cộng” (Abdih & cộng sự, 2012, 8). Berdiev & cộng sự (2013) lập luận rằng việc tiếp cận với khiếu nại làm cho các hộ gia đình phải chịu đựng hành vi tìm kiếm lợi tức.

Ahmed (2013) sử dụng một thí nghiệm tự nhiên về ảnh hưởng các dòng khiếu nại chi phối giá dầu mỏ tới các quốc gia Hồi Giáo nghèo không sản xuất dầu mỏ để phân tích mối quan hệ giữa khiếu nại và chất lượng của các thể chế. Ông chứng minh rằng khiếu nại làm suy giảm chất lượng quản lý nhà nước, đặc biệt là ở các nước có thể chế dân chủ yếu.

Sử dụng khảo sát Gallup Balkan Monitor ở 6 tiểu bang của Nam Tư cũ vào năm 2010 và 2011, Ivlevs và King (2014) đưa ra giả thuyết rằng di cư có thể vừa tác động tích cực (thông qua chuyển giao giá trị di cư) vừa tiêu cực (thông qua việc sử dụng sai khiếu nại tiền tệ) đối với tham nhũng. Kết quả thực nghiệm của họ cho thấy các hộ di cư có nhiều khả năng phải đối mặt với tình huống hối lộ và bị yêu cầu hối lộ bởi các quan chức nhà nước.

Nghiên cứu gần đây cũng chỉ tập trung vào phân tích cắt ngang (Abdih & cộng sự, 2012) và dữ liệu từ Mexico (Tyburski, 2012) để điều tra các mối quan hệ giữa khiếu nại và chất lượng thể chế. Hơn nữa, các tài liệu hiện có không tính đến tầm quan trọng của sự phân phối tham nhũng thông qua việc

chỉ ra mối quan hệ giữa tham nhũng với chất lượng của tổ chức. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng một bảng dữ liệu lớn trong một khoảng thời gian dài để xác định mối quan hệ của khiếu nại với tham nhũng. Đặc biệt, chúng tôi kiểm tra thực nghiệm vai trò phân phối tham nhũng thông qua việc xác định mối quan hệ giữa khiếu nại và tham nhũng.

3. Khung phân tích và Kỹ thuật ước lượng

3.1. Khung phân tích

Để xác định các biến số gây ra tham nhũng, chúng tôi đã đúc kết từ rất nhiều các tài liệu lý thuyết và thực nghiệm của chủ đề này. Chúng tôi bắt đầu từ các lý thuyết về nguồn gốc của tham nhũng được đề cập trong Treisman (2000) và La Porta & cộng sự (1999) bởi vì những nghiên cứu này được coi là một chuẩn mực trong các tài liệu và họ đã cung cấp một nguồn các bài kiểm tra thực nghiệm rất mạnh mẽ. Đổi lại chúng tôi bổ sung thêm những phát hiện gần đây nhất của tài liệu thực nghiệm để kiểm tra và xây dựng thêm các phát hiện của họ. Theo sau các lập luận lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm khác, mô hình tham nhũng được cụ thể như sau:

$$C_{it} = \alpha + \beta_1 Rem_{it} + \beta_2 Y_{it} + \beta_3 X_{it} + \mu_i + v_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó ($i=1 \dots N$; $t=1 \dots T$)

Trong đó: C_{it} là chỉ số nhận thức tham nhũng, Rem_{it} là tỷ lệ của khiếu nại so với GDP, X_{it} là bộ các biến số điều khiển dựa trên các tài liệu tham nhũng hiện hành, μ_i là tác động không thể quan sát được, v_t thể hiện yếu tố thời gian cụ thể và ε_{it} là một sai số i.i.d. Dấu của các biến số chính mà chúng tôi quan tâm dự kiến là như sau: $\beta_1 > 0$; $\beta_2 < 0$.

3.2. Kỹ thuật ước lượng

Phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) có một vấn đề là sai lệch biến bị bỏ qua. Nếu các yếu tố cụ thể của từng khu vực, quốc gia hoặc một số nhóm ảnh hưởng đến mức độ tham nhũng, thì các biến giải thích sẽ thể hiện được những ảnh hưởng của các yếu tố này và các ước lượng sẽ không phản ánh được tác động thực sự của biến giải thích. Phân tích này được dựa trên kỹ thuật ước lượng 2SLS. Kỹ thuật này giải quyết các vấn đề nội sinh là hiệp phương sai giữa các biến độc lập và hạng nhiễu ngẫu nhiên không phải là bằng không và cũng giải quyết được các vấn đề sai lệch biến bị bỏ qua. Chúng tôi cũng sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng khác như mô hình tác động ngẫu nhiên và hệ thống GMM.

Bảng 1: Mô tả các biến số

| Các biến | Định nghĩa | Sources |
|--|--|---------|
| GDP bình quân thực tế | GDP bình quân tính theo giá trị hàng hóa cố định tại năm 2000 | [1] |
| Tỷ lệ tín dụng/ GDP | Tỷ lệ tín dụng/ GDP thể hiện yêu cầu của khu vực tư nhân phi tài chính lên GDP Credit as % of GDP represents Claims on thenon-financial private sector/GDP | [3] |
| Mở cửa thương mại | Là một phần của GDP thực tế, bằng tổng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu | [1] |
| Tham nhũng | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức 6 thể hiện mức độ tham nhũng cao nhất và mức 0 thể hiện không có tham nhũng | [2] |
| Chế độ dân chủ | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức 6 thể hiện mức độ dân chủ cao nhất. | [2] |
| Sự tham gia của quân đội vào chính trị | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức 6 thể hiện mức ảnh hưởng cao hơn của quân đội lên chính trị và nguy cơ rủi ro chính trị cao hơn. | [2] |
| Sự tham gia của tôn giáo vào chính trị | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức điểm cao hơn được đưa ra cho các quốc gia có ít xung đột tôn giáo. | [2] |
| Xung đột sắc tộc | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức điểm cao hơn được đưa ra cho các quốc gia có ít xung đột sắc tộc | [2] |
| Pháp luật | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-6; trong đó mức 6 thể hiện pháp luật và trật tự ở mức cao | [2] |
| Chất lượng thể chế | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-4; trong đó mức 4 thể hiện pháp luật và trật tự ở mức cao. | [2] |
| Ổn định của chính phủ | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-12, trong đó mức 0 thể hiện tình trạng rất bất ổn và mức 12 thể hiện trình trạng ổn định | [2] |
| Điều kiện kinh tế xã hội | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-12, trong đó mức 0 thể hiện tình trạng rủi ro cao và mức 12 thể hiện trình trạng ít rủi ro | [2] |
| Cơ cấu đầu tư | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-12, trong đó mức 0 thể hiện tình trạng rủi ro cao và mức 12 thể hiện trình trạng ít rủi ro | [2] |
| Xung đột nội bộ | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-12, trong đó mức 0 thể hiện tình trạng rủi ro cao và mức 12 thể hiện trình trạng ít rủi ro | [2] |
| Xung đột bên ngoài | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-12, trong đó mức 0 thể hiện tình trạng rủi ro cao và mức 12 thể hiện trình trạng ít rủi ro | [2] |
| Tự do thương mại | Chỉ số ICRG có thang điểm 0-7 | [4] |
| Chỉ tiêu chính phủ | Tổng quỹ chi tiêu của Chính Phủ (tính trên % GDP) | [1] |
| Kiểm hối | Kiểm hối và tiền lương của công nhân viên (tính trên % GDP) | [1] |
| Chỉ tiêu Quân Đội | Chỉ tiêu cho Quân Đội (tính trên % GDP) | [1] |
| Đô thị hóa | Dân số ở các khu vực đô thị | [1] |
| Internet | Số lượng người sử dụng Internet | [1] |

Nguồn: [1] World Bank, Cơ sở dữ liệu trực tuyến của Các chỉ tiêu phát triển Thế Giới, 2009; [2] International Country Risk Guide, PRS group; [3] International Financial Statistics (IFS) databases. (2008); [4] Fraser Institute

Nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào phương pháp tổng quát hóa thời điểm (GMM), kỹ thuật đã được phát triển cho phân tích động dữ liệu bảng. Kỹ thuật này đã được giới thiệu trong Holtz-Eakin & cộng sự (1990), Arellano & Bond (1991), Arellano & Bover (1995), và Blundell & Bond (1997). Kiểm soát GMM đối với các biến nội sinh trong tất cả các biến giải thích, cho phép bao gồm các biến phụ thuộc trễ cũng như biến hồi quy khi các tác động quốc gia riêng biệt không thể quan sát được. Đối với phương pháp GMM, bắt buộc phải có các công cụ ước lượng cần thiết. Theo quy ước tiêu chuẩn trong tài liệu, các phương trình được ước tính bằng cách

sử dụng công cụ sai phân trễ cấp 1.

3.3. Dữ liệu

Các tập dữ liệu cho nghiên cứu này được lấy từ các nguồn khác nhau. Mô tả chi tiết của các biến và các nguồn được thể hiện trong bảng 1 (Phụ lục). Đối với tham nhũng, chúng tôi sử dụng chỉ số tham nhũng của Hướng dẫn Quốc tế về Rủi ro Quốc gia; chỉ số này đã được sử dụng phổ biến hơn trong các nghiên cứu tham nhũng. Chỉ số này ghi lại khả năng các quan chức chính phủ có thể yêu cầu các thanh toán đặc biệt. Khác với sự nhất quán trong các nghiên cứu trước đó và bằng việc tiến hành trong một thời gian dài, chỉ số này cho phép chúng tôi tối

Bảng 2: Tham nhũng và Kiềm hổi: Ước lượng CS với các kiểm soát khu vực

| Các biến độc lập | Biến phụ thuộc: Tham nhũng | | | | | |
|---------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Kiềm hổi | 0.025 (1.78)*** | 0.025 (1.78)*** | 0.023 (1.75)*** | 0.023 (1.68)*** | 0.02 (1.67)*** | 0.024 (1.60)*** |
| PCY | -0.000 (-5.23)* | -0.000 (-5.23)* | -0.000 (-4.72)* | -0.000 (-4.62)* | -0.000 (-4.85)* | -0.000 (-4.34)* |
| Chế độ dân chủ | -0.19 (-2.84) | -0.19 (-2.84) | -0.23 (-3.36) | -0.18 (-3.49)* | -0.23 (-3.13)* | -0.24 (-3.17)* |
| Chất lượng thể chế | -0.27 (-2.37)* | -0.27 (-2.37)* | -0.21 (-1.97)** | -0.25 (-2.28)* | -0.28 (-2.61)* | -0.24 (-2.16)** |
| Chi tiêu chính phủ | | -0.017 (-1.6)*** | -0.02 (-1.41)* | | | |
| Đông Á và Thái Bình Dương | | | 0.20 (0.90) | 0.24 (1.09) | | 0.68 (2.08)** |
| Châu Âu và Trung Á | | | 0.43 (2.46)* | 0.41 (2.36)* | | 0.82 (2.61)* |
| Mỹ La Tinh và Caribe | | | 0.18 (1.18) | 0.21 (1.35) | | 0.65 (2.07)** |
| Trung Đông và Bắc Phi | | | | | -0.33 (-1.38) | 0.35 (1.04) |
| Nam Á | | | | | 0.21 (0.78) | 0.88 (2.28)** |
| Cận Sahara – Châu Phi | | | | | -0.25 (-1.80)*** | 0.41 (1.33) |
| Châu Âu | | | | | -0.17 (-0.95) | 0.34 (1.22) |
| R-Squared | 0.74 | 0.74 | 0.76 | 0.75 | 0.76 | 0.77 |
| Adj. R-Squared | 0.73 | 0.73 | 0.74 | 0.74 | 0.74 | 0.75 |
| F-Test | 67.71 (0.000) | 67.71 (0.000) | 44.42 (0.000) | 50.34 (0.000) | 43.64 (0.000) | 33.49 (0.000) |
| Số mẫu | 121 | 121 | 121 | 122 | 122 | 122 |

Lưu ý: Kiểm định giả thuyết thông kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thống kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

đa hóa kích thước mẫu tới 146 quốc gia.

Hơn nữa, nó có mức tương quan tương đối cao đối với các chỉ số tham nhũng đã được sử dụng trong các tài liệu khác, ví dụ như các chỉ số tham nhũng bởi tổ chức Minh bạch Quốc tế và Kinh doanh quốc tế (xem chi tiết trong Treisman, 2000; Majeed & MacDonald, 2010). Sự tương quan cao giữa các chỉ số khác nhau cho thấy chúng phù hợp với nhau mặc dù nó chỉ là một đánh giá chủ quan. Thông tin về sự thay đổi từ năm này sang năm của chỉ số tham nhũng không được chi tiết vì các sai số phép đo. Để tránh vấn đề này, chúng tôi đã sắp xếp các dữ liệu vào một bảng dữ liệu trung bình 5 năm.

4. Các kết quả và thảo luận

Cách thức ước lượng của nghiên cứu này như sau: Đầu tiên, chúng tôi ước lượng biến chính mà chúng tôi quan tâm nhất đó là kiềm hổi. Thứ hai, chúng tôi tiến hành ước lượng mặt cắt ngang để tính toán các biến thể cắt ngang và sau đó nhân rộng ước lượng cho dữ liệu bảng. Thứ ba, chúng tôi sử dụng biến giả để kiểm soát các tác động ở bảy khu vực sau: Đông Á & Thái Bình Dương, Châu Âu &

Trung Á, Mỹ Latinh & Caribbean, Trung Đông & Bắc Phi, Nam Á, châu Phi cận Sahara, châu Âu & vùng còn lại. Thứ tư, chúng tôi sử dụng các kỹ thuật kinh tế lượng khác để đánh giá độ tin cậy của các kết quả và giải quyết các vấn đề có thể xảy ra của biến nội sinh. Thứ năm, chúng tôi đưa ra một danh sách những yếu tố quyết định tham nhũng trong khi thực hiện phân tích độ nhạy. Tuy nhiên, vì những lý do không gian, chúng tôi chỉ giải thích một số các biến được chọn. Thứ sáu, chúng tôi sử dụng phân tích hồi quy phân vị để tìm hiểu sự phân phối của biến phụ thuộc (tham nhũng).

Bảng 2 thể hiện kết quả của mối quan hệ giữa tham nhũng và kiềm hổi của 122 quốc gia trong giai đoạn 1984-2008. Chúng tôi thấy rằng kiềm hổi tỷ lệ thuận với tham nhũng và mức ý nghĩa của tham số ước lượng kiềm hổi là 10%. Hệ số kiềm hổi trong tất cả các hồi quy là 0,025 ngụ ý rằng nếu tăng độ lệch chuẩn của kiềm hổi lên một thì tham nhũng sẽ tăng 0,33, tương đương 25% độ lệch chuẩn trong chỉ số tham nhũng.

Kết quả hồi quy liên quan đến mối quan hệ giữa

tham nhũng và phát triển kinh tế là một mối liên hệ mật thiết và tỷ lệ nghịch với nhau. Ở các nước có thu nhập tương đối thấp, nền kinh tế sẽ tạo ra sự giàu có tối thiểu cho các công dân trung bình. Thu nhập trung bình thấp tạo ra động lực cho các hành vi tham nhũng. Các mối quan hệ nghịch đảo giữa phát triển kinh tế và tham nhũng là một quy tắc thực nghiệm (ví dụ như trong Treisman, 2000; Serra, 2006; MacDonald và Majeed, 2011, Majeed, 2014). Tác động của luật pháp và chi tiêu chính phủ có tác động đáng kể theo hướng nghịch đảo.

Trong bảng 3, chúng tôi tiến hành phân tích độ nhạy bằng cách kiểm soát các yếu tố tham nhũng khác. Kết quả cho thấy rất nhiều kiểm soát làm thay đổi nhẹ độ dốc của các mối quan hệ và không ảnh hưởng đến mức ý nghĩa của nó. Chỉ số dân chủ tỷ lệ nghịch với tham nhũng, nó chỉ ra rằng một cuộc bầu cử mở rộng và miễn phí có thể giúp kiểm soát được sự tham nhũng. Trong bảng 2, chúng tôi kiểm soát vấn đề nội sinh bằng cách sử dụng kỹ thuật biến công cụ và giờ đây, hệ số dân chủ có ý nghĩa cao đối với dấu dự kiến. Các hệ số của kiểu hối mang giá trị dương và có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số chi tiêu chính phủ làm tăng giá trị và mức ý nghĩa của nó.

Để kiểm tra tính hợp lệ của các biến công cụ, kiểm định Sargan và Hannsen đã được áp dụng. Các giá trị p của các kiểm định này không bác bỏ giả thuyết không rằng các biến công cụ là ngoại sinh, do đó chúng có hiệu lực và các kết quả của chúng tôi

không bị cản trở bởi vấn đề biến nội sinh. Hơn nữa, từ các giá trị - p của kiểm định AR (2), rõ ràng là các số dư của phương trình dự toán chênh lệch bậc nhất không phải là tương quan bậc 2.

Bởi vì các ước lượng xuyên quốc gia thường được cho là các mối tương quan giả do các yếu tố liên quan không quan sát được, nên điều quan trọng là phải phụ thuộc vào kết quả để kiểm tra thêm độ tin cậy. Để làm như vậy, chúng tôi tiến hành một phân tích độ nhạy rất đầy đủ trong cơ cấu bảng. Chúng tôi sử dụng thêm mười tác nhân thay thế bổ sung của tham nhũng để đánh giá độ tin cậy của những phát hiện chuẩn. Từ Bảng 4, chúng tôi dễ dàng thấy rằng các hệ số về kiểu hối có độ tin cậy đáng kể và dao động trong khoảng 0,019 và 0,025 ở mức ý nghĩa 1%.

Vai trò của chính phủ đối với tham nhũng là rất quan trọng. Tuy nhiên, các nghiên cứu cả về lý thuyết và thực nghiệm đều thể hiện mối quan hệ mâu thuẫn giữa chi tiêu chính phủ và tham nhũng. Một mặt, Rose-Ackerman (1999) lập luận rằng một chính phủ càng lớn thì sẽ càng quan liêu hơn và do đó tham nhũng xuất hiện. Mặt khác, La Porta & cộng sự (1999) lập luận rằng một chính phủ càng lớn sẽ phải chi tiêu nhiều hơn nhưng cũng bị kiểm soát mạnh hơn về tham nhũng, do đó làm giảm tham nhũng. Kết quả của chúng tôi xác nhận sự tỷ lệ nghịch giữa chi tiêu chính phủ và tham nhũng.

Mauro (1995) gợi ý rằng những quốc gia có càng

Bảng 3: Tham nhũng và Kiểu hối: ước lượng bằng (IVE)

| Biến | IV | LIML | IV | LIML | GMM | Sys-GMM | Sys-SGMM |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Kiểu hối | 0.018 (1.90)** | 0.018 (1.91)** | 0.019 (2.00)** | 0.019 (2.00)** | 0.017 (1.70)** | 0.023 (2.20)* | 0.026 (2.50)* |
| PCY | -0.000 (-5.75)* | -0.000 (-5.75)* | -0.000 (-4.81)* | -0.000 (-4.82)* | -0.000 (-2.32)* | -0.000 (-2.91)** | -0.000 (-3.59)** |
| Chỉ số dân chủ | -0.13 (-2.34)* | -0.13 (-2.34)* | -0.11 (-2.03)* | -0.11 (-2.04)* | -0.11 (-2.32)* | -0.007 (-0.13) | -0.058 (-0.97) |
| Chất lượng thể chế | -0.38 (-4.77)* | -0.38 (-4.77)* | -0.23 (-3.43)* | -0.29 (-3.42)* | -0.27 (-3.61)* | -0.50 (-5.96)* | -0.47 (-5.97)* |
| Pháp luật | | | -0.07 (-1.02) | -0.07 (-0.98) | -0.08 (-1.18) | -0.22 (4.20)* | |
| Chỉ tiêu Chính Phủ | | | -0.03 (-2.28) | -0.03 (-2.29) | -0.03 (-2.55) | | -0.027 (-2.35)** |
| R-Squared | 0.58 | 0.58 | 0.60 | 0.60 | 0.60 | | |
| Sargan- Test | 2.54 (0.11) | 2.56 (0.11) | 2.05 (0.15) | 2.06 (0.15) | | | |
| Basman-Test | 2.52 (0.11) | 2.53 (0.11) | 2.02 (0.15) | 2.03 (0.16) | | | |
| Hansen-Test | | | | | | 2.02 (0.22) | 2.05 (0.23) |
| AR-2 | | | | | | 0.46 | 0.42 |
| Số mẫu | 383 | 383 | 376 | 376 | 376 | 519 | 519 |

Lưu ý: Kiểm định giả thuyết thống kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thống kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

Bảng 4: Tham nhũng và Kiềm hỗi: ước lượng bằng: Phân tích độ nhạy

| Các biến độc lập | Biến phụ thuộc: Tham nhũng | | | | | | | | |
|------------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kiềm hỗi | 0.020 (2.58)* | 0.025 (3.10)* | 0.023 (2.86)* | 0.020 (2.15)** | 0.025 (3.15)* | 0.021 (2.64)* | 0.019 (2.37)* | 0.024 (2.96)* | 0.023 (2.75)* |
| PCY | -0.000 (-4.39)* | -0.000 (-6.30)* | -0.000 (-6.27)* | -0.000 (-8.54)* | -0.000 (-5.45)* | -0.000 (-6.17)* | -0.000 (-6.58)* | -0.000 (-6.26)* | -0.000 (-6.21)* |
| Chế độ dân chủ | -0.06 (-1.71)*** | -0.08 (-2.41)* | -0.061 (-1.33) | -0.12 (-3.49)* | -0.08 (-2.33)* | -0.06 (-1.69)*** | -0.09 (-2.64)* | -0.01 (-2.86)* | -0.12 (-2.79)* |
| Chất lượng thể chế | -0.34 (-6.18)* | -0.50 (-9.36)* | -0.50 (-9.31)* | -0.42 (-7.32)* | -0.46 (-8.70)** | -0.07 (2.20)** | -0.48 (-8.92)* | -0.47 (-8.90)* | -0.47 (-8.52)* |
| Pháp luật | -0.21 (-5.62)* | | | | | | | | |
| Chi tiêu Chính Phủ | -0.023 (-3.07)* | | | | | | | | |
| Đô thị hóa | | 2.59e-09 (3.72)* | | | | | | | |
| Tự do thương mại Internet | | | 0.02 (0.56) | | | | | | |
| | | | | 0.02 (6.19)* | | | | | |
| Đa dân tộc | | | | | -0.13 (-4.45)* | | | | |
| Tham gia củ quân đội vào chính trị | | | | | | 0.07 (2.20)** | | | |
| Mở cửa thương mại | | | | | | | 0.002 (2.28)** | | |
| Tín dụng | | | | | | | | -0.00 (-2.66)* | |
| Chi tiêu cho Quân Đội | | | | | | | | | 0.049 (3.15)* |
| R-Squared | 0.61 | 0.59 | 0.59 | 0.59 | 0.60 | 0.58 | 0.58 | 0.59 | 0.60 |
| Adj. R-Sq | 0.605 | 0.58 | 0.58 | 0.58 | 0.598 | 0.576 | 0.575 | 0.58 | 0.59 |
| F-Test | 128.87 (0.000) | 143.68 (0.000) | 118.38 (0.000) | 122.93 (0.000) | 146.50 (0.000) | 139.43 (0.000) | 138.06 (0.000) | 141.90 (0.000) | 137.40 (0.000) |
| Số mẫu | 509 | 509 | 505 | 436 | 509 | 509 | 506 | 506 | 468 |

Lưu ý: Kiểm định giả thuyết thông kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thông kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

hiều dân tộc thì xu hướng tham nhũng cũng cao hơn. Mấu chốt của mối liên kết giữa ngôn ngữ dân tộc thiểu số và tham nhũng có thể là do sự tồn tại của các đảng phái khác nhau và sự tuân thủ nhà nước. Vì vậy, trong các xã hội có nhiều dân tộc, thì các sỹ quan dân sự và các chính trị gia sẽ lợi dụng vị trí của mình để thiên vị cho các thành viên trong nhóm dân tộc mình. Hơn nữa, những xã hội bị chia rẽ có xu hướng cung cấp thiếu hàng hóa công cộng và điều này sẽ làm tăng thêm sự phụ thuộc để có được dịch vụ thiết yếu từ nhà nước. Phát hiện của nghiên cứu khẳng định rằng hệ số về dân tộc mang giá trị dương và có mức ý nghĩa là 1%.

Kết quả trong bảng (5-7) thể hiện cả phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) và ước lượng hồi quy phân vị. Các ước lượng tham số thu được từ việc sử dụng OLS là một cơ sở của hiệu ứng trung bình và chúng tôi tiến hành một phân tích so sánh chúng với các phân vị riêng biệt trong phân phối có điều kiện

của biến phụ thuộc (tham nhũng). Chúng tôi sử dụng 100 phương pháp bootstrap và phương sai thay đổi để ước lượng độ mạnh của phương sai thay đổi.

Mô hình ước lượng cho OLS và 5 phân vị riêng biệt trong bảng (5-7) có sự phù hợp liên tục. Báo cáo F-stastics đưa ra bằng chứng cho giả thuyết về các thông số độ dốc là cùng bằng 0 luôn luôn bị loại bỏ ở mức 1%. Các kết quả cho thấy tác động của sự phát triển kinh tế phù hợp với các thông số kỹ thuật và các phân vị; kinh tế phát triển càng mạnh thì tham nhũng càng giảm. Phát hiện này phù hợp với rất nhiều các nghiên cứu khác (xem Serra, 2006; Majeed và MacDonald, 2010; 2011). Ngoài ra, sự tự do kinh tế và tự do chính trị cũng giảm tham nhũng. Một chính phủ lớn hơn sẽ có tác động làm giảm tham nhũng.

Tác động của kiềm hỗi gần như luôn mang giá trị dương, điều này làm giảm các chỉ số; tức là, kiềm

Bảng 5: Tham nhũng và Kiềm hỗi: ước lượng CS: OLS vs. hồi quy phân vị: thông số 1

| Biến | OLS | Q0.1 | Q0.25 | Q0.50 | Q0.75 | Q0.9 |
|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kiềm hỗi | 0.02 (1.70)*** | 0.013 (0.61) | 0.013 (0.64) | 0.044 (1.43) | 0.03 (2.20)* | 0.03 (2.00)** |
| PCY | -0.000 (-5.15)* | -0.000 (-2.24)** | -0.000 (-3.29)* | -0.000 (-4.23)* | -0.000 (-4.82)* | -0.000 (-2.84)* |
| Chế độ dân chủ | -0.20 (-2.97)* | -0.29 (-2.08)** | -0.19 (-1.68) | -0.11 (-0.97) | -0.29 (-0.36) | -0.15 (-1.43) |
| Chất lượng thể chế | -0.30 (-2.94)* | -0.28 (-0.95) | -0.39 (-2.25)* | -0.35 (-2.44) | -0.36 (-3.43)* | -0.35 (-2.08)** |
| R-Squared | 0.74 | 0.60 | 0.60 | 0.46 | 0.44 | 0.41 |
| Adj. R-Square | 0.73 | | | | | |
| F-Test | 83.96 (0.000) | 37.94 (0.000) | 37.40 (0.000) | 78.66 (0.000) | 43.87 (0.000) | 22.62 (0.000) |
| Số mẫu | 122 | 122 | 122 | 122 | 122 | 122 |

Lưu ý: Biến phụ thuộc là chỉ số nhận thức tham nhũng lấy nguồn từ ICRG

Hàm hồi quy bao gồm 120-122 mẫu dữ liệu cấp quốc gia

Kết quả hồi quy phân vị dựa trên 100 lần lặp lại của phương pháp bootstrap.

Phân vị thấp hơn (như Q 0.1) thể hiện các quốc gia ít tham nhũng

Tất cả các hàm hồi quy đều bao gồm trạng thái dừng nhưng kết quả không được báo cáo

Thống kê F-statistics and giá trị p-values đi kèm được sử dụng trong Kiểm định giả thuyết thống kê đều có cùng thông số độ dốc = 0.

Kiểm định giả thuyết thống kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thống kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

Bảng 6: Tham nhũng và Kiềm hỗi: ước lượng CS: OLS vs. hồi quy phân vị: thông số 2

| Các biến | OLS | Q0.1 | Q0.25 | Q0.50 | Q0.75 | Q0.9 |
|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| Kiềm hỗi | 0.034 (2.47)* | 0.01 (0.72) | 0.023 (1.01) | 0.05 (1.55) | 0.038 (2.09)** | 0.032 (1.92)** |
| PCY | -0.000 (-7.78)* | -0.000 (-3.23)* | -0.000 (-4.28)* | -0.000 (-5.07)* | -0.000 (-5.82)* | -0.000 (-4.36)* |
| Chế độ dân chủ | -0.28 (-4.95)* | -0.40 (-4.28)* | -0.31 (-3.18)* | -0.23 (-2.49)* | -0.19 (-2.88)* | -0.20 (-1.96)** |
| Chỉ tiêu Chính Phủ | -0.022 (-2.07)** | -0.002 (-0.10) | -0.03 (-1.54) | -0.0 (-0.85) | -0.21 (-1.86)*** | -0.41 (-3.21)* |
| R-Squared | 0.73 | 0.60 | 0.56 | 0.56 | 0.42 | 0.38 |
| Adj. R-Square | 0.72 | | | | | |
| F-Test | 79.15 (0.000) | 32.56 (0.000) | 59.96 (0.000) | 37.07 (0.000) | 38.12 (0.000) | 26.47 (0.000) |
| Số mẫu | 121 | 121 | 121 | 121 | 121 | 121 |

Lưu ý: Biến phụ thuộc là chỉ số nhận thức tham nhũng lấy nguồn từ ICRG

Hàm hồi quy bao gồm 120-122 mẫu dữ liệu cấp quốc gia

Kết quả hồi quy phân vị dựa trên 100 lần lặp lại của phương pháp bootstrap.

Phân vị thấp hơn (như Q 0.1) thể hiện các quốc gia ít tham nhũng

Tất cả các hàm hồi quy đều bao gồm trạng thái dừng nhưng kết quả không được báo cáo

Thống kê F-statistics and giá trị p-values đi kèm được sử dụng trong Kiểm định giả thuyết thống kê đều có cùng thông số độ dốc = 0.

Kiểm định giả thuyết thống kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thống kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

hối làm giảm tham nhũng. Tuy nhiên, tác động của kiềm hỗi là không có mức ý nghĩa nhất quán. Ước lượng OLS cho thấy kiềm hỗi có liên quan rất nhiều đến việc gia tăng tham nhũng, nhưng các kết quả hồi quy phân vị không đồng thời xác nhận điều đó. Cụ thể như trong việc kiểm soát chỉ tiêu chính phủ, kiềm hỗi gia tăng đáng kể sự tham nhũng, nhưng chỉ ở nửa đầu của phân phối có điều kiện (từ khoảng tham

những nhiều hơn đến nhiều nhất). Bởi vì dòng kiềm hỗi gia tăng tại các quốc gia tham nhũng nhiều nhất, nên nếu các yếu tố khác không thay đổi, thì tham nhũng sẽ gia tăng ở các quốc gia này.

Tác động của dân chủ gần như luôn tỷ lệ nghịch, làm giảm các chỉ số; tức là, càng dân chủ thì càng giảm tham nhũng. Tuy nhiên, tác động của nền dân chủ có mức ý nghĩa hơn tại các phân vị thấp hơn và

Bảng 7: Tham nhũng và Kiểu hối: : ước lượng CS: OLS vs. hồi quy phân vị: thông số 3

| Các biến | OLS | Q0.1 | Q0.25 | Q0.50 | Q0.75 | Q0.9 |
|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Kiểu hối | 0.035 (2.44)* | 0.02 (0.77) | 0.033 (1.48) | 0.030 (1.06) | 0.047 (2.71)* | 0.047 (2.21)* |
| PCY | -0.000 (-7.22)* | -0.000 (-3.94)* | -0.000 (-4.40)* | -0.000 (-4.00)* | -0.000 (-5.32)* | -0.000 (-3.99)* |
| Chế độ dân chủ | -0.44 (-4.51)* | -0.67 (-3.67)* | -0.50 (-3.49)* | -0.48 (-4.21)* | -0.28 (-2.64)* | -0.39 (-2.25)* |
| Tự do thương mại | 0.01 (1.37) | 0.16 (1.26) | 0.14 (1.51) | 0.16 (1.90)** | 0.03 (0.39) | 0.14 (0.86) |
| R-Squared | 0.73 | 0.61 | 0.56 | 0.44 | 0.40 | 0.40 |
| Adj. R- Square | 0.72 | | | | | |
| F-Test | 76.97 | 35.57 (0.000) | 37.73 (0.000) | 31.96 (0.000) | 29.07 (0.000) | 20.87 (0.000) |
| Số mẫu | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 | 120 |

Lưu ý: Biến phụ thuộc là chỉ số nhận thức tham nhũng lấy nguồn từ ICRG

Hàm hồi quy bao gồm 120-122 mẫu dữ liệu cấp quốc gia

Kết quả hồi quy phân vị dựa trên 100 lần lặp lại của phương pháp bootstrap.

Phân vị thấp hơn (như Q 0.1) thể hiện các quốc gia ít tham nhũng

Tất cả các hàm hồi quy đều bao gồm trạng thái dừng nhưng kết quả không được báo cáo

Thông kê F-statistics and giá trị p-values đi kèm được sử dụng trong Kiểm định giả thuyết thống kê đều có cùng thống số độ dốc = 0.

Kiểm định giả thuyết thống kê được đưa ra trong (*), (**), and (***) cho thấy ý nghĩa thống kê tại các mức độ tương ứng là 1%, 5% và 10%.

phát hiện này vẫn phù hợp ngay cả với việc kiểm soát chi tiêu chính phủ và tự do kinh tế. Ảnh hưởng của mức chi tiêu chính phủ có ý nghĩa trong các phân vị tâm trên, điều này cho thấy ở các quốc gia tham nhũng nhiều nhất, tăng mức chi tiêu chính phủ sẽ giảm bớt tham nhũng.

5. Kết luận

Các tài liệu về nguyên nhân của tham nhũng đã thể hiện rất nhiều yếu tố giúp giải thích sự tồn tại của vấn đề tham nhũng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, vai trò của kiểu hối đối với tham nhũng hầu như đều bị bỏ qua. Đặc biệt, các tài liệu vẫn chưa kiểm tra được vai trò của sự phân phối tham nhũng giữa các quốc gia để giải thích sự liên kết của kiểu hối và tham nhũng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành một phân tích toàn diện để giải thích mối quan hệ có thể tồn tại giữa kiểu hối quốc tế và tham nhũng; đặc biệt tập trung vào sự phân phối của biến phụ thuộc để giải thích mối quan hệ này. Chúng tôi sử dụng cả phương pháp mặt cắt ngang và bộ bảng dữ liệu của một thời gian dài. Đồng thời, chúng tôi cũng sử dụng cả các kỹ thuật kinh tế lượng khác nhau để kiểm tra và giải quyết vấn đề nội sinh.

Kết quả của chúng tôi cho thấy kiểu hối có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến mức độ tham nhũng. Ảnh hưởng này phát sinh do kiểu hối giúp mở rộng nền tảng doanh thu và chính phủ thấy nó ít tốn kém hơn khi sử dụng các nguồn lực phù hợp cho các mục đích riêng của mình. Điều này đặc biệt đúng khi các

hộ gia đình có quyền sử dụng các nguồn tài chính ngoại sinh không chịu thuế để mua các hàng hóa là sản phẩm thay thế cho các dịch vụ công cộng. Nói cách khác, việc tiếp cận với thu nhập chuyển khoản giúp cho các hộ gia đình ít phải chịu đựng hơn từ tình trạng tham nhũng của chính phủ, và do đó tham nhũng như vậy có khả năng tăng.

Kết quả của chúng tôi củng cố các phát hiện trước đó trong tài liệu về các nguyên do của tham nhũng, bên cạnh đó cung cấp những hiểu biết mới. Việc phân tích sự phân phối của biến tham nhũng cho thấy rằng trong số các nước ít tham nhũng nhất, kiểu hối không làm tăng tham nhũng, nhưng kiểu hối lại thúc đẩy mạnh mẽ tình trạng tham nhũng ở các quốc gia nhiều tham nhũng nhất.

Trả lời cho các câu hỏi được nêu ra trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm ra rằng kiểu hối làm gia tăng tham nhũng. Tuy nhiên, nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng đầy đủ để chấp nhận giả thuyết rằng tăng kiểu hối sẽ làm tăng tham nhũng giống như với sự phân phối. Tác động của kiểu hối có vẻ rõ hơn ở các quốc gia có nhiều tham nhũng nhất, trong khi tác động này có vẻ không rõ ràng so với các quốc gia ít tham nhũng nhất. Trong nghiên cứu này, chỉ tiêu chính phủ dường như tỷ lệ nghịch với tham nhũng. Tuy nhiên, chỉ tiêu chính phủ lại tác động mạnh mẽ ở các quốc gia có nhiều tham nhũng. Phát hiện của chúng tôi rất hữu ích đối với các kỹ thuật kinh tế lượng khác, những ảnh hưởng trong khu vực và với các thông số mẫu khác nhau. □

Tài liệu tham khảo:

- Abdih, Y., Chami, R., Dagher, J., & Montiel, P. (2012), 'Remittances and institutions: Are remittances a curse?', *World Development*, 40(4), 657-666.
- Ahmed, F.Z. (2013), 'Remittances deteriorate governance', *Review of Economics and Statistics*, 95(4), 1166-1182.
- Arellano, M. & Bond, S.R. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *Review of Economic Studies*, 58 (2), 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. (1995), 'Another look at the instrumental variable estimation of error components models', *Journal of Econometrics*, 68 (1), 29-52.
- Barajas, A., Cosimano, T., Fullenkamp, C., Gapen, M., & Montiel, P. (2008), *Macroeconomic consequences of remittances*, International Monetary Fund.
- Berdiev, A.N., Kim, Y., & Chang, C. P. (2013), 'Remittances and corruption', *Economics Letters*, 118(1), 182-185.
- Blundell, R.W. & Bond, S.R. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87, 115-143.
- Chami, R., Jahjah, S., & Fullenkamp, C. (2003), *Are immigrant remittance flows a source of capital for development*, International Monetary Fund.
- Holtz-Eakin, D., Newey, W. & Rosen, H. (1990), 'Estimating vector autoregressive with panel data', *Econometrica*, 56, 1371-1395.
- International Country Risk Guide (ICRG) (2008), *A business guide to political risk for international decisions*, The PRS Group, New York.
- International Monetary Fund (2008), *International financial statistics yearbook*, International Monetary Fund, Washington DC.
- Ivlevs, A., & King, R.M. (2014), *Emigration, remittances and corruption experience of those staying behind*, IZA Discussion Papers, No. 852.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. (1999), 'The quality of government', *Journal of Law, Economics, and Organization*, 15, 222-279.
- Lambsdorff, J.G. (2006), 'Causes and consequences of corruption: what do we know from a cross-section of countries?' In: Rose-Ackerman, S. (Editor) (2006), *International Handbook on the Economics of Corruption*, Edward Elgar, Cheltenham, United Kingdom, 3-51.
- MacDonald, Ronald & Majeed, M.T. (2011), 'Causes of corruption in European countries: History, law, and political stability', *Working Paper*, University of Glasgow, 2011-24.
- Majeed, M.T. (2014), 'Corruption and Trade', *Journal of Economic Integration*, 29(4), 759-782, DOI: <http://dx.doi.org/10.11130/jei.2014.29.4.759>.
- Majeed, M. Tariq & Macdonald, Ronald (2010), 'Corruption and the military in politics: theory and evidence from around the World', *Working Paper*, University of Glasgow, 2010-34.
- Majeed, M. Tariq & Macdonald, Ronald (2011), 'Corruption and financial intermediation in a panel of regions: cross-border effects of corruption', *Working Paper*, University of Glasgow, 2011-18.
- Rose-Ackerman, S. (1999), *Corruption and government*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Serra, D. (2006), 'Empirical determinants of corruption: a sensitivity analysis', *Public Choice*, 126, 225-256.
- Treisman, Daniel (2000), 'The causes of corruption: a cross-national study', *Journal of Public Economics*, 76, 399-457.
- Tyburski, M.D. (2012), 'The resource curse reversed? Remittances and corruption in Mexico', *International Studies Quarterly*, 56, 339-350.
- World Bank (2009), *World Development Indicators 2009*, World Bank, Washington DC.

Thông tin tác giả:

***Tariq Majeed**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế, Đại học Quaid-i-Azam, Pakistan

- Địa chỉ Email: m.tariq.majeed@gmail.com; tariq@qau.edu.pk